

Số: /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

***Về Báo cáo Tài chính riêng giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009
của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng***

**Kính gửi: Hội đồng quản trị,
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng được lập ngày 17 tháng 07 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30.06.2009 được trình bày từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2009

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM
TOÁN VIỆT NAM**
Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Hải
Chứng chỉ KTV số: 0287 / KTV

Trần Trí Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0895 / KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
	Tài sản			
100 A	Tài sản ngắn hạn		396,028,834,875	309,766,672,911
110 I	Tiền và các khoản tương đương tiền		29,970,528,350	12,607,697,940
111 1	Tiền	3	29,970,528,350	12,607,697,940
112 2	Các khoản tương đương tiền		-	-
120 II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		32,270,000,000	42,770,000,000
121 1	Đầu tư ngắn hạn	4	32,270,000,000	42,770,000,000
129 2	Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III	Các khoản phải thu ngắn hạn		194,481,714,212	121,828,225,004
131 1	Phải thu của khách hàng		141,690,296,824	86,384,014,691
132 2	Trả trước cho người bán		7,852,994,131	3,649,867,263
133 3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		92,758,400	92,758,400
135 5	Các khoản phải thu khác	5	44,845,664,857	31,701,584,650
139 6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV	Hàng tồn kho		117,481,653,585	115,241,955,548
141 1	Hàng tồn kho.	6	117,481,653,585	115,241,955,548
149 2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V	Tài sản ngắn hạn khác		21,824,938,728	17,318,794,419
151 1	Chi phí trả trước ngắn hạn		2,277,172,580	1,917,488,109
152 2	Thuế GTGT được khấu trừ		10,978,397,149	5,882,471,468
153 3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158 4	Tài sản ngắn hạn khác		8,569,368,999	9,518,834,842
200 B	Tài sản dài hạn		99,963,738,978	92,297,279,625
210 I	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II	Tài sản cố định		38,858,966,736	32,364,668,556
221 1	Tài sản cố định hữu hình	7	22,200,888,527	23,765,005,735
222 -	Nguyên giá		26,359,622,512	26,376,742,916
223 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,158,733,985)	(2,611,737,181)
224 2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227 3	Tài sản cố định vô hình	8	15,509,977	6,000,000
228 -	Nguyên giá		30,448,725	16,000,000
229 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14,938,748)	(10,000,000)
230 4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16,642,568,232	8,593,662,821
240 III	Bất động sản đầu tư		2,659,090,950	2,659,090,950
241 -	Nguyên giá		2,659,090,950	2,659,090,950
242 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250 IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		47,395,000,000	47,880,136,979
251 1	Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		25,395,000,000	25,880,136,979
258 3	Đầu tư dài hạn khác	10	22,000,000,000	22,000,000,000
259 4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260 V	Tài sản dài hạn khác		11,050,681,292	9,393,383,140
261 1	Chi phí trả trước dài hạn	11	11,050,681,292	9,393,383,140
270	Tổng cộng tài sản		495,992,573,853	402,063,952,536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
Nguồn vốn				
300 A	Nợ phải trả		295,061,286,405	205,595,786,706
310 I	Nợ ngắn hạn		294,766,214,043	204,726,179,181
311 1	Vay và nợ ngắn hạn	12	71,747,740,461	32,336,703,793
312 2	Phải trả cho người bán		69,031,136,289	45,704,053,569
313 3	Người mua trả tiền trước		90,167,998,988	64,217,014,498
314 4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	13	7,604,888,732	5,233,808,185
315 5	Phải trả người lao động		-	1,301,033,908
316 6	Chi phí phải trả	14	22,083,384,715	29,272,957,415
317 7	Phải trả nội bộ		-	-
318 8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319 9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	34,131,064,858	26,660,607,813
320 10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330 II	Nợ dài hạn		295,072,362	869,607,525
331 1	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332 2	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333 3	Phải trả dài hạn khác		-	-
334 4	Vay và nợ dài hạn	16		633,287,871
335 5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336 6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		295,072,362	236,319,654
337 7	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400 B	Nguồn vốn chủ sở hữu		173,444,812,467	183,402,352,364
410 I	Vốn chủ sở hữu	17	170,640,568,441	180,092,778,621
411 1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	150,000,000,000
412 2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413 3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414 4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415 5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416 6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 7	Quỹ đầu tư phát triển		3,931,718,921	4,010,969,222
418 8	Quỹ dự phòng tài chính		1,950,859,462	1,990,484,613
419 9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,757,990,058	24,091,324,786
421 11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430 II	Nguồn kinh phí, Quỹ khác		2,804,244,026	3,309,573,743
431 1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,804,244,026	3,309,573,743
432 2	Nguồn kinh phí		-	-
433 3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
400 C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	17	27,486,474,981	13,065,813,466
Tổng cộng nguồn vốn			495,992,573,853	402,063,952,536

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại (USD)	\$	533.42	\$ 737.66
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lương Thị Ánh Phượng****Nông Thị Thu Trang****Phạm Hùng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009**Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,967,148,561
2	Các khoản giảm trừ	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	164,967,148,561
4	Giá vốn hàng bán	143,676,213,692
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,290,934,869
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,368,485,737
7	Chi phí hoạt động tài chính	848,619,676
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	848,619,676
8	Chi phí bán hàng	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,718,360,889
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,092,440,041
11	Thu nhập khác	981,718,754
12	Chi phí khác	863,723,145
13	Lợi nhuận khác	117,995,609
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,210,435,650
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,933,086,535
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,277,349,115
18	Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	317,983,614
19	Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty	13,959,365,501
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám
đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1,825,853,596
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		132,709,454,777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(91,593,368,878)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(6,209,144,327)
4. Tiền chi trả lãi vay		(3,814,386,350)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,499,419,590)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82,129,609,244
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(107,896,891,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,825,853,596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		274,092,326
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15,288,168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		289,380,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		274,092,326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		15,262,884,488
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		59,215,111,091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23,610,026,364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,342,200,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,262,884,488
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17,362,830,410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12,607,697,940
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29,970,528,350

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 371 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011599 ngày 13 tháng 01 năm 2009 (đăng ký lần đầu ngày 17.04.2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lễ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép; Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;

- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình,

hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 30/06/2009 thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-06	Năm
- Phương tiện vận tải	05-06	Năm
- Thiết bị văn phòng	03-05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ. Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này. Chính sách ghi nhận doanh thu này được áp dụng nhất quán với các năm trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do vậy Công ty sẽ được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2009 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%.

Trong năm 2009, do được hưởng ưu đãi của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Công ty có số lao động thường xuyên thấp hơn 300 người) nên Công ty đã tạm xác định số thuế TNDN được giảm 30% so với số thuế phải nộp của sáu tháng đầu năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

3 Tiền

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	1,542,782,600	134,654,837
Tiền gửi ngân hàng	28,427,745,750	12,473,043,103
Cộng	29,970,528,350	12,607,697,940

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm dưới 12 tháng)	32,270,000,000	42,770,000,000
Cộng	32,270,000,000	42,770,000,000

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu khác	8,507,130,923	8,913,278,135
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	36,338,533,934	22,788,306,515
Cộng	44,845,664,857	31,701,584,650

6 Hàng tồn kho

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	111,246,117	63,746,116
Công cụ dụng cụ	120,139,333	57,863,089
Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình	117,250,268,135	#####
Cộng	117,481,653,585	115,241,955,548

7 Tài sản cố định hữu hình (xem trang sau)**8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	-	-	16,000,000	-	16,000,000
2. Số tăng trong năm			14,448,725		14,448,725
3. Số giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	-	-	30,448,725	-	30,448,725
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	10,000,000	-	10,000,000
2. Khấu hao trong năm			4,938,748	-	4,938,748
3. Giảm trong năm				-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	14,938,748	-	14,938,748
III. Giá trị còn lại TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	6,000,000	-	6,000,000
2. Tại ngày cuối năm	-	-	15,509,977	-	15,509,977

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 371 - Hoàng Hoa Thám - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

7. Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	11,247,681,183	7,398,289,237	5,548,267,375	1,999,020,003	183,485,118	26,376,742,916
2. Số tăng trong năm	14,560,160	982,250,953	-	21,720,000	96,121,210	1,114,652,323
- Mua sắm mới		982,250,953		21,720,000	96,121,210	1,100,092,163
- Tăng khác	14,560,160					14,560,160
3. Số giảm trong năm	-	-	1,131,772,727	-	-	1,131,772,727
- Thanh lý, nhượng bán			1,131,772,727			1,131,772,727
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	11,262,241,343	8,380,540,190	4,416,494,648	2,020,740,003	279,606,328	26,359,622,512
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	427,087,014	948,364,028	918,952,496	249,762,570	67,571,073	2,611,737,181
2. Khấu hao trong năm	281,286,959	825,561,665	387,516,846	250,359,561	131,107,575	1,875,832,606
3. Giảm trong năm	-	-	328,835,802	-	-	328,835,802
Bao gồm :						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	328,835,802	-	-	328,835,802
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	708,373,973	1,773,925,693	977,633,540	500,122,131	198,678,648	4,158,733,985
III. Giá trị còn lại TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	10,820,594,169	6,449,925,209	4,629,314,879	1,749,257,433	115,914,045	23,765,005,735
2. Tại ngày cuối năm	10,553,867,370	6,606,614,497	3,438,861,108	1,520,617,872	80,927,680	22,200,888,527

Trong đó giá trị TSCĐ mang thế chấp, cầm cố - đ

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng 60,184,408 đ

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16,642,568,232	8,593,662,821
<i>Công trình : Dự án Kim Liên</i>	1,008,711,818	875,211,818
<i>Công trình : Dự án Đường Thành</i>	-	-
<i>Công trình : Dự án Xuân La</i>	2,244,435,004	-
<i>Công trình : Dự án Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da</i>	13,387,671,410	7,718,451,003
<i>Công trình khác</i>	1,750,000	-
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	-
Cộng	16,642,568,232	8,593,662,821

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác	22,000,000,000	22,000,000,000
<i>Công ty cổ phần Địa ốc Sông Hồng.</i>	1,250,000,000	1,250,000,000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sông Hồng</i>	16,350,000,000	16,350,000,000
<i>Công ty cổ phần Năng Lượng Nậm Cắt</i>	2,800,000,000	2,800,000,000
<i>Quỹ Năng Lượng Việt Nam</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Sông Hồng</i>	600,000,000	600,000,000
Cộng	22,000,000,000	22,000,000,000

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đang trong quá trình đầu tư.

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất lâu bền	11,050,681,292	9,393,383,140
Cộng	11,050,681,292	9,393,383,140

12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	71,747,740,461	32,336,703,793
<u>Vay Ngân hàng</u>	<u>71,747,740,461</u>	<u>32,336,703,793</u>
Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	70,300,863,671	30,695,778,944
Vay ngân hàng TMCP Bắc á	1,200,000,000	1,200,000,000
Vay ngân hàng TMCP Techcombank - Hoàn kiếm	246,876,790	440,924,849
<u>Vay cá nhân</u>	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	71,747,740,461	32,336,703,793

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3,926,936,237	2,790,704,130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,499,055,681	2,136,770,783
Thuế khác	2,010,848	21,749,730
Thuế thu nhập cá nhân	176,885,966	284,583,542
Cộng	7,604,888,732	5,233,808,185

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

14 Chi phí phải trả

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí phải trả khác (trích trước các khoản chi đã phát sinh)	22,083,384,715	29,272,957,415
Cộng	22,083,384,715	29,272,957,415

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	222,721,805	174,642,529
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	163,512,061	40,202,445
Doanh thu chưa thực hiện	500,000,000	500,000,000
Cổ tức phải trả	1,149,313,050	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,086,697,857	25,945,762,839
Cộng	34,122,244,773	26,660,607,813

16 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	0	633,287,871
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	-	-
- Vay đối tượng khác	-	633,287,871
Cộng	0	633,287,871

17 Vốn chủ sở hữu

	Lợi ích của cổ đông thiếu số tại 30/06/2009	Số dư trên BCTC hợp nhất tại 30/06/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26,700,000,000	150,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	211,334,138	3,931,718,921
Quỹ dự phòng tài chính	105,667,069	1,950,859,462
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	469,473,774	14,757,990,058
Cộng	27,486,474,981	170,640,568,441

18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	164,967,148,561
Cộng	164,967,148,561

19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	143,676,213,692
Cộng	143,676,213,692

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,368,485,737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Cộng	3,368,485,737

21 Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 VND
Lãi tiền vay	848,619,676
Chi phí khác	-
Cộng	848,619,676

22 Những thông tin khác**1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng

